TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2024/DS-PT
Ngày: 03 - 12 – 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành; ông Vũ Đức Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2024/TLPT-DS ngày 09/10/2024, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn E, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị P, sinh năm 1981 và ông Tạ Văn H1, sinh năm 1981; Cùng nơi cư trú: Thôn D, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Tiến Đ, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn E, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Ông Tạ Văn H1 - bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt đầy đủ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/ Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Phạm Thị P và ông Tạ Văn H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà H số tiền 417.700.000 đồng và không yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh. Bởi vì:

Ngày 19/01/2022, bà Phạm Thị P vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 28/02/2022 bà P và ông H1 tiếp tục vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay là 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận với tổng số tiền vay gốc 100.000.000 đồng này thì mỗi tháng bà P phải trả bà H 2.000.000 đồng tiền lãi phát sinh, còn tiền vay gốc đến thời hạn 01 năm sau phải thanh toán. Khoản vay này, bà P đóng lãi cho bà H đầy đủ nhưng đến hạn trả tiền vay gốc thì không thanh toán.

Ngày 21/3/2022, bà Phạm Thị P vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 198.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất và bà P cam kết mỗi tháng trả cho bà H 5.000.000 đồng nhưng sau đó cũng không thực hiện.

Ngày 29/3/2024, bà Phạm Thị P vay của bà Nguyễn Thị H 18.000.000 đồng, phương thức trả góp mỗi ngày 600.000 đồng, góp trong 30 ngày.

Ngày 01/4/2024, bà Phạm Thị P vay của bà Nguyễn Thị H 15.000.000 đồng. Ngày 04/4/2024, bà P vay của bà H 15.000.000 đồng, cũng trong ngày 04/4/2024, bà P tiếp tục vay của bà H 15.000.000 đồng. Ngày 05/4/2024, bà P vay của bà H 15.000.000 đồng. Ngày 07/4/2024, bà P vay của bà H 15.000.000 đồng. Trong những lần vay này, bà P thống nhất phương thức trả góp mỗi ngày 500.000 đồng, góp trong 30 ngày.

Ngày 08/4/2024 bà Phạm Thị P vay của bà Nguyễn Thị H 30.000.000 đồng, hình thức trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng, góp trong 30 ngày.

Đối với các khoản tiền góp thì sau khi vay, bà Phạm Thị P không góp được ngày nào; bà H yêu cầu thanh toán thì bà P hứa hẹn, đôi khi lẫn tránh không thực hiện nên bà H mới khởi kiện. Tổng số tiền bà P, ông H1 thiếu bà H là 421.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu vợ chồng bà P, anh H1 trả cho vợ bà H số tiền 417.700.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh.

2/ Bị đơn – bà Phạm Thị Phương trình B:

Bà Phạm Thị P công nhận nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị H, đến nay còn thiếu tổng số tiền là 417.700.000 đồng như bà H khởi kiện là đúng. Bà P

đồng ý trả số tiền còn thiếu cho vợ chồng bà H nhưng do điều kiện kinh tế gia đình đang gặp khó khăn nên bà P xin được trả dần cho bà H theo phương thức mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả hết số tiền 417.700.000 đồng. Việc vay tiền thì chỉ có bà P và bà H xác lập giao dịch với nhau chứ ông Tạ Văn H1 không tham gia. Do đó, bà P xác định đây là nợ riêng và bà P có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà H chứ không liên đới nghĩa vụ của ông H1.

3/ Bị đơn – ông Tạ Văn H1 trình bày:

Ông Tạ Văn H1 là chồng của bà Phạm Thị P, vợ chồng hiện nay vẫn đang chung sống và duy trì quan hệ hôn nhân. Ông H1 chỉ tham gia vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 28/02/2022 nên ông H1 chỉ chịu trách nhiệm cùng với bà P trả cho bà H số tiền này. Ngoài ra, việc làm ăn, vay mượn các khoản tiền khác giữa bà P và bà Nguyễn Thị H thì ông H1 không tham gia; không biết bà P vay tiền như thế nào, sử dụng vào mục đích gì và đến nay còn thiếu bao nhiêu. Trường hợp xác định bà P còn thiếu tiền bà H thì đó là nợ riêng của bà P, không liên quan đến nghĩa vụ của ông H1. Do đó, ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H trong vụ án.

4/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Vũ Tiến Đ trình bày: Ông Vũ Tiến Đ là chồng của bà Nguyễn Thị H. Ông Đ thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bà H trình bày trong vụ án, không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP, ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị P, ông Tạ Văn H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Tiến Đ tổng số tiền 417.700.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2024/QĐ-BPKCTT, ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị P, ông Tạ Văn H1 phải nộp 20.708.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 10.354.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005950, ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/8/2024, ông Tạ Văn H1 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn H1.

- Ông Tạ Văn H1 thay đổi kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông liên đới cùng bà P trả cho vợ chồng bà H 70.000.000 đồng; còn các khoản nợ khác ông không liên quan vì ông không cùng bà P vay tiền của bà H.

- Bà Phạm Thị P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn H1.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận sau khi phân tích, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ của vụ án, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để

xét xử phúc thẩm đến trước khi nghị án, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bản án có căn cứ pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông Tạ Văn H1 là không có căn cứ, đề nghị bác kháng cáo của ông H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các bên tranh luận và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy ông Tạ Văn H1 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Tạ Văn H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị P thừa nhận từ khoảng tháng 01/2022 đến tháng 4/2024, bà P nhiều lần vay tiền của bà H, trong đó có khoản vay 70.000.000 đồng ngày 28/02/2022 do bà P và ông H1 cùng đứng ra vay; đến nay bà P còn nợ bà H tổng số tiền là 417.700.000 đồng và đồng ý trả số tiền nợ này cho bà H. Như vậy, việc bà H khởi kiện yêu cầu bên vay phải trả số tiền 417.700.000 đồng, là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng bà P cho rằng, tổng số tiền 417.700.000 đồng mà bà H khởi kiện không chỉ là tiền vay gốc mà đã bao gồm tiền lãi đã tính vào đó, nhưng vợ chồng bà P không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không được bà H thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[2.2] Bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà Phạm Thị P và ông Tạ Văn H1 phải liên đới trả nợ cho bà H số tiền 417.700.000 đồng. Trong khi đó, ông H1 xác định chỉ tham gia vay của bà H 70.000.000 đồng vào ngày 28/02/2022; các khoản vay khác ông H1 không biết, không tham gia ký giấy vay và cho rằng đây là các khoản nợ riêng của bà P đối với bà H. Do đó ông H1 không đồng ý liên đới cùng bà P trả nợ cho bà H.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: trong số các lần vay tiền của bà H thì ông H1 có cùng bà P vay của bà H 70.000.000 đồng vào ngày 28/02/2022.

Ngoài ra, vợ chồng bà P có mở quán kinh doanh café do bà P là người trực tiếp quản lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng bà P khai có 04 người con, lớn nhất đang học lớp 10, nhỏ nhất sinh năm 2021. Ông H1 thừa nhận bà P không tham gia bài bạc, cá độ, số đề. Bà P khai mở quán bán café, mục đích kiếm thêm thu nhập phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho gia đình, trong khoản thời gian từ cuối năm 2019 thì dịch bệnh Covid kéo dài, việc làm ăn, buôn bán khó khăn, bà P vay tiền của bà H là để trả các khoản nợ vay trước đó của nhiều người khác và mua sắm. Như vậy, có căn cứ xác định, ngoài số tiền 70.000.000 đồng vay vào ngày 28/02/2022 thì các khoản nợ còn lại bà P vay của bà H là nhằm phục vụ nhu cầu chung của gia đình.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định: Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

Khoản 1 điều 30 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định: Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh: ngoài số tiền 70.000.000 đồng vay ngày 28/02/2022 thì các khoản nợ còn lại là nợ riêng của bà P do bà P vay để phục vụ nhu cầu riêng của bà P.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Tạ Văn H1 liên đới cùng bà Phạm Thị P trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn H1, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là đúng pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy việc vay tiền giữa các bên không có thỏa thuận lãi suất, đồng thời bà H không yêu cầu tính tiền lãi. Do đó việc tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: "*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi*

suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015" là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP, ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị H.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị P và ông Tạ Văn H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Tiến Đ tổng số tiền 417.700.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2024/QĐ-BPKCTT, ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" để đảm bảo thi hành án.

3/ Về án phí sơ thẩm:

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị P và ông Tạ Văn H1 phải nộp 20.708.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 10.354.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005950, ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

4/ Về án phí phúc thẩm: Ông Tạ Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông H1 đã nộp theo Biên lai thu số 0006148 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03/12/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phước Hiệu